

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ pháp lý tính toán : Luật Đất đai năm 2024

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ

Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 1133/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

00

Chủ hộ: Nguyễn Thiên Bằng và vợ là Đặng Thị Thu Trang

CCCD: 030078009149

- Năm sinh:

- SĐT: 0348348218

Địa chỉ: Thôn Tứ Xuyên - Xã Chí Minh - TP. Hải Phòng

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Bồi thường, hỗ trợ về Đất:							1.352.460.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất : 1.3	m2	184,20					1.352.460.000	
1.1	Nguồn gốc đất - Trích lục địa chính 270/78								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Chí Minh xác định như sau: '- Theo hồ sơ đo đạc GPMB được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng, thực hiện và xác nhận ngày 15/9/2025: Ông Nguyễn Thiên Bằng, bà Đặng Thị Thu Trang hiện đang sử dụng thửa đất số 270 tờ bản đồ số 78, diện tích đo đạc hiện trạng 325 m², trong đó diện tích thu hồi thực hiện Dự án là 184,2 m². -Theo hồ sơ pháp lý: Ông Nguyễn Thiên Bằng, bà Đặng Thị Thu Trang được UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCN QSD đất số DD 028032 tại thửa đất số 270 tờ bản đồ số 18 (307596-8-a) diện tích 332 m², trong đó: Đất ở nông thôn: 317 m², đất nuôi trồng thủy sản: 15 m², cấp ngày 08/10/2021. - Diện tích hiện trạng giảm 332 - 325 = 07 m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thay đổi kích thước các cạnh, diện tích thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi; diện tích giảm thuộc đất nuôi trồng thủy sản - Căn cứ vào hồ sơ pháp lý, phần diện tích thu hồi là 184,2 m² gồm 176,2 m² đất ở tại nông thôn, 8 m² đất nuôi trồng thủy sản. - Vị trí thửa đất để xác định giá đất: Đất ONT thuộc KV2; đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, VT1. 8 m² đất NTS tương đương với VT1 đường cao tốc HN-HP								
1.2	Đơn giá đất:								
	Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định : Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.								
	Căn cứ Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng và Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 tại Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026								
	Căn cứ Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng, sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026								
1.2.1	Giá đất ở nông thôn Khu vực 2 đường gom cao tốc HN-HP Km61+200 đến Km68+800, vị trí 1 là: 7.500.000 đồng.								
1.2.2	Giá đất nuôi trồng thủy sản địa bàn xã thuộc Khu vực 3 là 100.000 đồng								
1.3	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất: 1.3.1+1.3.2+1.3.3	m2	184,20					1.352.460.000	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1.3.1	Đất ở (ONT) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.	m2	176,20		7.500.000	1,00	100%	1.321.500.000	
1.3.2	Đất nông nghiệp (NTTS) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.	m2	8,00		120.000	1,00	100%	960.000	
1.3.3	Hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng	m2	8,00		7.500.000	1,00	50%	30.000.000	
	Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tại địa phương. Mức hỗ trợ nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân.								
	Hạn mức giao đất ở tối đa cho cá nhân tại khu vực các xã theo Khoản 2 Điều 9 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng là 200,0 m2								
2	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu:							1.086.380.723	
	Tổng cộng vật kiến trúc, cây cối, hoa màu được bồi thường, hỗ trợ:							<i>1.086.380.723</i>	
	<i>Nhà và công trình phụ trợ xây dựng từ năm 2025 thuộc phần đất ở được cấp GCN QSDĐ, không có vi phạm về xây dựng, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị</i>								
	* Sân trước								
	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+sườn thép	m2	187,50	HD.30055	664.028		100%	124.505.250	Diện tích thu hồi
	187,5 = 187,5								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	8,48	HD.30039	1.312.000		100%	11.124.776	
	(5.3*1.2+2.35*(3.55+0.96))*0.5 = 8,4792								
	Hàng rào hoa sắt D10	m2	5,04	VKT.20110	321.701		100%	1.619.765	
	0,95*5,3 = 5,035								
	Xây trụ cổng gạch chi, chiều dày <= 33cm	m3	0,75	VKT.20009	1.919.493		100%	1.443.459	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$0.4*0.4*2.35*2 = 0,752$								
	Cổng hoa sắt D10	m2	3,90	VKT.20110	321.701		100%	1.254.634	
	$1.95*2 = 3,9$								
	* Cây hương (đã kiểm kê tính toán bồi thường)								
	* Nhà 1								
	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	16,20	VKT.10527	6.121.493		100%	99.168.187	
	DTXD: $3,6*4,5 = 16,2$								
	Trừ Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	-0,71	VKT.20008	2.126.713		100%	-1.515.921	
	$(3,1-3,5)*(3,6+4,5)*2*0,11 = -0,7128$								
	Trừ Trát tường trong	m2	-6,48	VKT.20078	105.359		100%	-682.726	
	$(3,1-3,5)*(3,6+4,5)*2 = -6,48$								
	Trừ Trát tường ngoài	m2	-6,48	VKT.20077	141.099		100%	-914.322	
	$(3,1-3,5)*(3,6+4,5)*2 = -6,48$								
	Ốp tường gỗ công nghiệp	m2	63,08	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	$2,9*(3,15+4,2)*2+2,9*2,35*3 = 63,075$								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	2,05	VKT.20200	950.000		100%	1.947.500	
	$1*2.05 = 2,05$								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)	m2	16,20	VKT.20031	240.469		100%	3.895.598	
	$3.6*4.5 = 16,2$								
	Tháo dỡ chậu xi бет (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20329	60.758		100%	60.758	
	$1 = 1$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cửa ván ghép gỗ tạp	m2	1,89	VKT.20192	500.000		100%	945.000	
	2.1*0.9 = 1,89								
	Bê tông cốt thép sàn, mái ô văng	m3	0,19	VKT.20019	6.557.685		100%	1.219.729	
	0.3*6.2*0.1 = 0,186								
	Ốp tường gỗ công nghiệp	m2	16,09	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	2,9*6,2-2,1*0,9 = 16,09								
	* Nhà 2 (thu hồi 1 phần)								
	Tỷ lệ phá dỡ > 40%, công trình xây dựng được tính là 100% giá trị theo khoản 3 Điều 5 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng								
	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	111,37	VKT.10527	6.121.493		100%	681.720.068	
	DTXD: 22,85*7,6-2,5*5,45-(0,6+2,5)*15,7 = 111,365								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)	m2	111,37	VKT.20030	220.869		100%	24.598.181	
	111,37 = 111,37								
	Cửa ván ghép gỗ tạp	m2	2,52	VKT.20192	500.000		100%	1.260.000	
	1,2*2,1 = 2,52								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	3,87	VKT.20200	950.000		100%	3.676.500	
	1,2*2,1+0,9*1,5 = 3,87								
	Cửa chớp gỗ tạp	m2	1,35	VKT.20192	500.000		100%	675.000	
	0.9*1.5 = 1,35								
	Ốp tường gỗ công nghiệp	m2	290,73	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	(3,35*(6,8*2+4,3*2)-1,2*2,1-0,9*2,8-0,9*1,5)+(3,35*(3,2+4,15)*2-0,85*2,15)+(3,35*4,15*2-0,85*2,15+0,9*0,6+0,9*1,25)+(3,35*(4+4,35)*2-0,85*2,2-0,67*1,5)+(3,35*(6,55+4,75)*2-1,4*0,9-0,67*1,5-1,25*2,15) + (3,35*(2,4+1,6)*2-1,25*2,15-0,5*0,5) = 290,73								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tháo dỡ chậu xi bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	1 = 1								
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	VKT.20300	178.699		100%	178.699	
	1 = 1								
	Cửa ván ghép gỗ tạp	m2	1,26	VKT.20192	500.000		100%	630.000	
	0,9*1,4 = 1,26								
	Bê tông cốt thép sàn, mái ô văng	m3	0,94	VKT.20019	6.557.685		100%	6.183.897	
	0.7*4.5*0.1+0.4*15.7*0.1 = 0,943								
	* Bể nổi cạnh nhà 2 thu hồi 1 phần								
	Căn cứ khoản 10 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 về việc hỗ trợ bổ sung phần bị ảnh hưởng đối với công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ một phần mà không ảnh hưởng đến an toàn kết cấu được hỗ trợ bổ sung phá dỡ với chiều sâu 1,0m tính từ chỉ giới quy hoạch (chỉ giới thu hồi gpmb). Kích thước bể nước nổi được tính toán là 2,85x8,79 cao 2,2m								Xác định theo trích lục địa chính và BBKK hiện trạng
	Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	8,39	VKT.20008	2.126.713		100%	17.841.899	
	2,2*(2,85+8,79)*2*0,11+2,85*8,79*0,11 = 8,3894								
	Trát tường trong, ngoài bể	m2	127,48	VKT.20078	105.359		100%	13.431.534	
	2,2*(2,85+8,79)*2*2+2,85*8,79 = 127,4835								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể	m3	1,25	VKT.20023	5.710.896		100%	7.153.326	
	2,85*8,79*0.05 = 1,2526								
	Bể nổi xây tường gạch chỉ 110 có nắp, bóc tách								
	Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	3,58	VKT.20008	2.126.713		100%	7.605.338	
	2,15*(2,5+3,2)*2*0,11+2,5*3,2*0,11 = 3,5761								
	Trát tường trong, ngoài bể	m2	57,02	VKT.20078	105.359		100%	6.007.570	
	2,15*(2,5+3,2)*2*2+2,5*3,2 = 57,02								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể	m3	0,40	VKT.20023	5.710.896		100%	2.284.358	
	$2,5*3,2*0.05 = 0,4$								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	0,30	HD.30039	1.312.000		100%	393.600	
	$1*0,6*0,5 = 0,3$								
	Sân xi măng	m2	8,09	VKT.20129	163.394		100%	1.321.040	
	$1,65*3,9+0,75*2,2 = 8,085$								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây mít, chay, $3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	40,00	II.2.2.3	149.000		100%	5.960.000	
	$40 = 40$								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây mít, chay, $5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	1,00	II.2.2.4	398.000		100%	398.000	
	$1 = 1$								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây lộc vừng, $\text{ĐK thân} \leq 1\text{cm}$	Cây	1,00	II.2.45.1	9.000		100%	9.000	
	$1 = 1$								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính tán, Cây mẫu đơn ta, $\text{ĐK tán} \leq 0,2\text{m}$	Cây	10,00	II.3.13.1	12.000		100%	120.000	
	$10 = 10$								
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	VKT.20300	178.699		100%	178.699	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20321	178.699		100%	178.699	
	$1 = 1$								
	* Sân 2								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	21,94	HD.30039	1.312.000		100%	28.782.000	
	$2,5*(3,45+9,4+7,7-3)*0,5 = 21,9375$								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	51,78	VKT.20115	330.000		100%	17.087.400	
	$2.5*17.55+1.7*4.65 = 51,78$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	2,16	VKT.20200	950.000		100%	2.052.000	
	0.9*2.4 = 2,16								
	Cửa ván ghép gỗ tạp	m2	2,06	VKT.20192	500.000		100%	1.031.250	
	0,75*2,75 = 2,0625								
	Xây trụ gạch chỉ, chiều dày <= 33cm	m3	0,38	VKT.20009	1.919.493		100%	719.810	
	0.25*0.25*3*2 = 0,375								
	Cổng hoa sắt D10	m2	7,56	VKT.20110	321.701		100%	2.432.864	
	2.75*2.75 = 7,5625								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)	m2	28,22	VKT.20030	220.869		100%	6.232.923	
	3.4*8.3 = 28,22								
	Tháo dỡ təc nước < 2m3 (di chuyển, lấp đặt)	bể	1,00	VKT.20314	1.093.185		100%	1.093.185	
	1 = 1								
3	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							12.000.000	
	Căn cứ Điều 104 Luật đất đai và Điều 9 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam sở hữu nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lấp đặt theo các mức sau:								
	- Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã, phường:	hộ	1,00		12.000.000	1,0		12.000.000	x
	- Trường hợp có từ 02 hộ gia đình trở lên có chung quyền sử dụng đất và cùng chung sống trên 01 thửa đất thu hồi thì mức bồi thường bằng 1,5 lần mức bồi thường quy định	hộ	1,00		10.000.000	1,5		15.000.000	
4	Các khoản hỗ trợ:							0	
4.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh							0	
4.2	Hỗ trợ thưởng tiến độ							0	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Điều 16 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ người có tài sản trên đất thu hồi chấp hành, thực hiện tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng được thưởng tiền độ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:								
	- Bàn giao mặt bằng trước thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ và không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		20.000.000	1,0		20.000.000	
	- Bàn giao mặt bằng sau thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ nhưng trước khi có quyết định thu hồi đất và trước đó không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
4.3	Hỗ trợ khác							0	
4.3.1	Hỗ trợ thuê nhà							0	
	Căn cứ Khoản 9 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ thuê nhà đối với hộ gia đình, cá nhân có đất ở thu hồi, đủ điều kiện bồi thường, được bố trí tạm cư; trường hợp thu hồi một phần đất ở mà diện tích còn lại đủ điều kiện để ở, người có đất thu hồi không đủ điều kiện bố trí tái định cư nhưng thực tế nhà và công trình bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần phải xây dựng lại thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 quy định này; thời gian hỗ trợ là 06 tháng.								
	- Hỗ trợ 05 triệu đồng/tháng/hộ có dưới 03 (ba) người	hộ	1,0		5.000.000	6,0		30.000.000	x
	- Hỗ trợ 08 triệu đồng/tháng/hộ có từ 03 (ba) người trở lên.	hộ	1,0		8.000.000	6,0		48.000.000	
4.3.2	Hỗ trợ cho gia đình thuộc diện chính sách							0	
5	Tái định cư								
	Theo báo cáo xét duyệt tái định cư của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng.								
6	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (5) = (1) + (2) + (3) + (4)								
	Bằng số:							2.450.840.723	
	Làm tròn							2.450.841.000	
	Bằng chữ:								
	Err:511								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
-----	---	--------	------------	-----------------	----------------	------------------	--------------	------------	---------

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Khang

Lương Văn Lịch